

TẠP CHÍ
**PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT
VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG**

Tổng biên tập
PGS.TS. TRẦN THANH DƯƠNG

Phó tổng biên tập
TS. NGUYỄN QUANG THIỀU

Ban biên tập

- GS.TS. NGUYỄN THANH LONG
- GS.TS. LÊ BÁCH QUANG
- GS.TS. NGUYỄN CÔNG KHẨN
- PGS.TS. NGUYỄN THANH PHONG
- PGS.TS. TRẦN ĐẮC PHU
- PGS.TS. NGUYỄN THỊ LIÊN HƯƠNG
- PGS.TS. PHẠM VĂN THÂN
- PGS.TS. HỒ ĐÌNH TRUNG
- PGS.TS. LÊ THÀNH ĐỒNG
- PGS.TS. NGUYỄN VĂN CHƯƠNG
- PGS.TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG
- PGS.TS. LÊ XUÂN HÙNG
- PGS.TS. LÊ THỊ HỒNG HẢO
- PGS.TS. NGUYỄN THU HƯƠNG
- PGS.TS. BÙI QUANG PHÚC
- PGS.TS. CAO BÁ LỢI
- PGS.TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG BÌNH
- TS. NGÔ ĐỨC THẮNG
- TS. VŨ ĐỨC CHÍNH
- TS. ĐỖ TRUNG DŨNG
- ThS. LÊ TRUNG KIÊN

Thư ký

PGS.TS. NGUYỄN THU HƯƠNG

Tạp chí ra 2 tháng một kỳ

VIỆN SỐT RÉT- KÝ SINH TRÙNG - CÔN TRÙNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 245, đường Lương Thế Vinh, Hà Nội

Tel: 0912 085 470 / 0932 189 969. Fax: 04.38 544 326

E-mail: huongnimpe@gmail.com tapchikhoahocvsr@gmail.com; Website: nimpe.vn

Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015. Bộ Thông tin và Truyền thông cấp

MỤC LỤC

Thực trạng nhiễm đơn bào, vi nấm và giun đường ruột truyền qua đất của học sinh xã Tân Hòa và Minh Quang, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình năm 2017	3
Vũ Thị Bình Phương, Nguyễn Thị Hiền, Đỗ Quốc Hương	
Thực trạng nhiễm giun truyền qua đất và hiệu quả điều trị albendazol 400mg trên học sinh tiểu học tại hai xã huyện Gia Viễn, Ninh Bình năm 2017	9
Nguyễn Ngọc Bích, Đỗ Trung Dũng, Nguyễn Văn Đề	
Tình hình nhiễm ngoại ký sinh trên chó tỉnh An Giang và xác định chu trình phát triển của bò chét chó do <i>Ctenocephalides</i>	15
Nguyễn Phi Bằng, Nguyễn Hồ Bảo Trân, Nguyễn Hữu Hưng	
Ứng dụng kỹ thuật sinh học phân tử và nuôi cấy tế bào để khảo sát đặc điểm cộng sinh giữa <i>Trichomonas vaginalis</i> và một số vi khuẩn ký sinh nội bào <i>Mycoplasma</i> .	22
Hà Thị Ngọc Thúy, Tôn Nữ Phương Anh, Ngô Thị Minh Châu, Lê Chí Cao Nguyễn Thị Túy Hà, Nguyễn Khoa Nguyên, Pier Luigi Fiori	
Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến nhiễm ấu trùng giun đũa chó/mèo (<i>Toxocara</i> spp.) trên bệnh nhân khám tại Bộ môn Ký sinh trùng - Trường Đại học Y Hà Nội, 2016-2017	29
Cao Vân Huyền, Phạm Ngọc Minh, Phan Thị Hương Liên, Phạm Ngọc Doanh	
Đánh giá thực trạng nhiễm một số loài giun tròn truyền lây từ chó sang người	35
Bùi Khánh Linh, Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Thị Hoàng Yến, Dương Đức Hiếu, Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Văn Tú, Công Hà My, Nonaka Nariaka	
Tình hình nhiễm giun tròn đường tiêu hóa ở chó tại hai tỉnh Bến Tre, Kiên Giang và xác định mối tương quan giữa cường độ nhiễm trùng trong phân và số giun móc nhiễm trên chó	41
Nguyễn Thị Chúc, Nguyễn Hữu Hưng	
Nghiên cứu thành phần loài sán lá sinh sản (<i>Prosthogonimus</i> sp.) gây bệnh trên vịt tại một số tỉnh ở Nam Trung Bộ	47
Nguyễn Đức Tân, Huỳnh Vũ Vỹ, Nguyễn Văn Thoại, Lê Hứa Ngọc Lực	
Tình hình nhiễm giun sán ở ếch (<i>Rana rugulosa</i>) tại tỉnh Đồng Tháp	54
Nguyễn Ngọc Mai Thy, Nguyễn Hồ Bảo Trân và Nguyễn Hữu Hưng	
Dẫn liệu ban đầu về thành phần loài ký sinh trùng trên cá khoang cổ sọc đen đuôi vàng (<i>Amphiprion clarkii</i> , Bennett, 1830) tại Vịnh Vân Phong, Khánh Hoà.	60
Võ Thị Hà, Zhokhov A.E., Lê Thị Kiều Oanh, Nguyễn Thị Hải Thanh	
Bệnh sán song chủ (digenea) ở cá mặt quỷ (<i>synanceia verrucosa</i> bloch & schneider, 1801) bố mẹ và nuôi thương phẩm tại Khánh Hòa	67
Võ Thế Dũng, Võ Thị Dung	
Bổ sung một số loài sán lá thuộc họ <i>Opecoelidae ozaki</i> , 1925 Ký sinh trên cá biển ở Vịnh Bắc Bộ, Việt Nam	74
Nguyễn Văn Tăng, Nguyễn Văn Hà, Hà Duy Ngô, Phạm Văn Lực	
Nghiên cứu vòng đời sán lá sinh sản (<i>Prosthogonimus</i> sp.) gây bệnh trên vịt ở Việt Nam	79
Nguyễn Đức Tân, Nguyễn Văn Thoại, Huỳnh Vũ Vỹ, Lê Hứa Ngọc Lực	
Nghiên cứu một số đặc điểm bệnh lý của bệnh biên trùng trên bò do <i>Anaplasma marginale</i> gây ra	87
Nguyễn Thị Hồng Chiên, Bùi Thị Tố Nga, Nguyễn Thị Lan, Nguyễn Văn Thọ, Lê Việt Hải, Nguyễn Thị Hoàng Yến, Trần Thị Loan, Đặng Xuân Lưu	
Tình trạng nhiễm giáp xác chân tơ giống <i>Octolasmis</i> trên ghe xanh (<i>Portunus pelagicus</i> Linnaeus, 1758) tại tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	93
Lê Thị Kiều Oanh, Đặng Thúy Bình, Trần Quang Sáng	

**THỰC TRẠNG NHIỄM GIUN ĐƯỜNG RUỘT TRUYỀN QUA ĐẤT, ĐƠN BÀO VÀ VI NẤM
CỦA HỌC SINH TIỂU HỌC XÃ TÂN HÒA VÀ MINH QUANG,
HUYỆN VŨ THU, TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2017**

Vũ Thị Bình Phương, Nguyễn Thị Hiền, Đỗ Quốc Hương

Đại học Y Dược Thái Bình

Tóm tắt

Chúng tôi tiến hành điều tra cắt ngang nhằm xác định thực trạng nhiễm ký sinh trùng đường ruột bao gồm giun đường ruột truyền qua đất, đơn bào và vi nấm cho 400 học sinh tiểu học xã Tân Hòa và Minh Quang, huyện Vũ Thu, tỉnh Thái Bình. Kết quả thu được cho thấy: tỷ lệ nhiễm ký sinh trùng đường ruột chung của học sinh 2 xã là 18,25%. Trong đó, học sinh xã Tân Hòa nhiễm với tỷ lệ 18,5% và học sinh xã Minh Quang là 18%. Tỷ lệ nhiễm giun đường ruột, vi nấm, đơn bào lần lượt là 8,5%; 7,25% và 4,5%. Toàn bộ học sinh 2 xã nhiễm giun đũa, giun tóc và giun móc với mức độ nhiễm nhẹ. Số trứng giun đũa, giun tóc và giun móc trung bình/gram phân ở xã Tân Hòa lần lượt là 11,96 EPG; 7,13 EPG; 3,33 EPG và ở xã Minh Quang lần lượt là 9,08 EPG; 7,7 EPG; 0,8 EPG.

Từ khóa: Đơn bào, vi nấm, giun đường ruột truyền qua đất, học sinh tiểu học.

Abstract

**PROTOZOAN, FUNGAL AND SOIL-TRANSMITTED HELMINTH INFECTION AMONG
PRIMARY SCHOOL STUDENTS IN TAN HOA AND MINH QUANG COMMUNES, VU
THU DISTRICT, THAI BINH PROVINCE, 2017**

Vu Thi Binh Phuong, Nguyen Thi Hien, Do Quoc Huong

Thai Binh University of Medicine and Pharmacy

We conducted a cross-sectional survey to determine the prevalence of intestinal parasitic infection including soil-transmitted helminth, protozoa and fungi in 400 primary school students of third, fourth and fifth grades in Tan Hoa and Minh Quang communes, Vu Thu district, Thai Binh province. Results showed that the overall prevalence of intestinal parasitic infection among the students was 18.25%. The prevalence in Tan Hoa and Minh Quang was almost the same (18.5% and 18.0%). Soil-transmitted helminth, fungal, and protozoan infections accounted for 8.5%, 7.25% and 4.5% respectively. All of the students were infected with roundworm, whipworm, and hookworm with a light intensity. The average number of roundworm, whipworm and hookworm eggs per gram of feces in Tan Hoa commune was 11.96, 7.13 and 3.33 and in Minh Quang commune was 9.08, 7.7 and 0.8 respectively.

Key words: protozoa, fungal, soil-transmitted helminth, primary school children.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Tạ Thị Tĩnh

Ngày nhận bài: 20/05/2018

Ngày gửi phản biện: 25/05/2018

Ngày đăng bài: 30/06/2018

**THỰC TRẠNG NHIỄM GIUN TRUYỀN QUA ĐẤT VÀ HIỆU QUẢ ĐIỀU TRỊ
ALBENDAZOL 400MG TRÊN HỌC SINH TIỂU HỌC TẠI 2 XÃ HUYỆN GIA VIỄN,
NINH BÌNH NĂM 2017**

Nguyễn Ngọc Bích¹, Đỗ Trung Dũng², Nguyễn Văn Đề¹

¹*Trường Đại học Y Hà Nội;*

²*Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương*

Tóm tắt

Nghiên cứu đánh giá thực trạng nhiễm giun truyền qua đất sử dụng kỹ thuật xét nghiệm phân Kato-Katz được tiến hành trên 849 học sinh tiểu học tại 2 xã Gia Thanh và Gia Tân huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình. Kết quả: tỷ lệ nhiễm giun truyền qua đất chung là 3,8%, trong đó tỷ lệ nhiễm giun tóc là cao nhất 3,3%, tiếp đến là nhiễm giun đũa 0,2% và giun móc/mỏ 0,2%. Tỷ lệ nhiễm ở học sinh nữ là 4,68% cao hơn so với nam 2,84%. Trong số học sinh bị nhiễm, nhóm học sinh lớp 5 (10 tuổi) chiếm tỷ lệ cao nhất (34,4%). Có 93,8% học sinh nhiễm giun ở mức độ nhẹ, cường độ nhiễm trung bình của giun đũa là 3816 trứng/g phân, giun tóc là 285 trứng/g phân và giun móc/mỏ là 60 trứng/g phân. Sau điều trị bằng albendazol 400mg liều duy nhất tỷ lệ giảm trứng lần lượt là 100%, 100%, 56,5% với giun đũa, giun móc/mỏ và giun tóc.

Từ khóa: *Giun truyền qua đất, học sinh tiểu học, Ninh Bình, albendazol*

Abstract

**THE SITUATION OF SOIL TRANSMITTED HELMINTH INFECTION AND EFFECTS
OF DEWORMING WITH ALBENDAZOL 400MG FOR PRIMARY SCHOOL CHILDREN IN
GIA VIEN DISTRICT, NINH BINH PROVINCE, 2017**

Nguyen Ngoc Bich¹, Do Trung Dung², Nguyen Van De¹

¹*Hanoi Medical University;*

²*National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology*

*A study was conducted on 849 primary school children in Gia Thanh and Gia Tan communes, Gia Vien district, Ninh Binh province to determine the prevalence of soil transmitted helminthiasis (STH) using Kato-Katz technique. Results showed that the prevalence of helminthiasis was 3.8%, of which Trichuriasis accounted for the highest prevalence of 3.3%, followed by Ascariasis 0.2% and hookworm infections 0.2%. The prevalence of STH in females was higher than that in males (4.68% vs. 2.84%). Among infected students, the fifth grade students (10 years old) took the highest proportion of 34.4%. Up to 93.8 of the cases were mild infections with the intensity of 3816 EPG for *A. lumbricoides*, 285 EPG for *T. trichiura* and 60 EPG for hookworm. After treatment with a single dose of albendazol 400mg, egg reduction rates were 100%, 100%, 56.5% for Ascariasis, hookworm and Trichuriasis, respectively.*

Key words: *soil transmitted helminthiasis, primary student, Ninh Binh albendazol*

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Thu Hương

Ngày nhận bài: 20/05/2018

Ngày gửi phản biện: 25/05/2018

Ngày đăng bài: 30/06/2018

TÌNH HÌNH NHIỄM NGOẠI KÝ SINH TRÊN CHÓ TỈNH AN GIANG VÀ XÁC ĐỊNH CHU TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA BỌ CHẾT CHÓ *Ctenocephalides canis*

Nguyễn Phi Bằng¹, Nguyễn Hồ Bảo Trân², Nguyễn Hữu Hưng²

¹ Khoa Nông Nghiệp và Tài nguyên Thiên nhiên, Đại học An Giang

² Khoa Nông Nghiệp và Sinh học Ứng dụng, Đại học Cần Thơ

Tóm tắt

Xác định tình hình nhiễm ngoại ký sinh trên chó bằng nghiên cứu cắt ngang và chu trình phát triển của loài bọ chết do *Ctenocephalides canis* được thực hiện với 4 lứa tuổi chó với 2 phương thức nuôi tại các địa điểm khác nhau trong tỉnh An Giang từ tháng 11/2016 đến tháng 10/2017. Kết quả cho thấy chó nhiễm ngoại ký sinh với tỷ lệ nhiễm là 42,11%. Về lứa tuổi cho thấy tất cả lứa tuổi đều nhiễm ngoại ký sinh trùng. Tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh ở chó giảm dần theo lứa tuổi, chó nhiễm ngoại ký sinh cao nhất ở giai đoạn dưới 6 tháng tuổi (64,18%), thấp nhất ở giai đoạn trên 24 tháng tuổi (27,93%). Chó nuôi thả rông nhiễm ngoại ký sinh (50,59%) cao hơn chó nuôi nhốt (29,00%). Có 6 loài ngoại ký sinh được tìm thấy: 2 loài ve là *Rhipicephalus sanguineus* và *Boophilus microplus*; 2 loài bọ chết là *Ctenocephalides canis*, *Ctenocephalides felis felis*, 1 loài *Demodex canis* và *Sarcoptes scabiei var canis*; trong đó loài *Rhipicephalus sanguineus* nhiễm cao nhất (41,64%), kế đến là loài *Ctenocephalides canis* (36,06%), loài *Boophilus microplus* và *Ctenocephalides felis felis* lần lượt có tỷ lệ nhiễm là 9,37% và 9,73%; *Demodex canis* (7,71%) và thấp nhất là loài *Sarcoptes scabiei var canis* (2,25%). Ở điều kiện nhiệt độ (25-27°C) và ẩm độ (70-75%) trứng *Ctenocephalides canis* nở thành ấu trùng sau thời gian 7 ngày với tỷ lệ cao nhất (93,55%), tỷ lệ sống sót của ấu trùng là 65,92%, tỷ lệ kén nở là 51,91% sau 10 ngày thí nghiệm. Chu trình phát triển của bọ chết chó *Ctenocephalides canis* hoàn thành vòng đời là $21,57 \pm 4,58$ ngày.

Từ khóa: Ngoại ký sinh, chó, bọ chết, *Ctenocephalides canis*, An Giang

Abstract

ECTOPARASITE INFESTATION IN DOGS AND IDENTIFICATION OF THE LIFE CYCLE OF *ctenocephalides* IN AN GIANG

Nguyen Phi Bang¹, Nguyen Ho Bao Tran², Nguyen Huu Hung²

¹ An Giang University, ² Can Tho University

A cross sectional study was conducted to determine the prevalence of ectoparasites in dogs and the life cycle of *Ctenocephalides* in An Giang province from 11/2016 to 10/2017. The results showed that 42.11% of the dogs were infested with ectoparasites. Domestic dogs at all ages were infected and the infection decreased by age, highest at the age of under 6 months old (64.18%) and lowest at the age of more than 2 years old (27.93%). The ectoparasitic infection was influenced by raising methods, higher in free-ranging dogs compared to domestic dogs (50.6% vs. 29.0%). Six different species of ectoparasites in dogs were identified, including 2 species of ticks (*Rhipicephalus sanguineus* and *Boophilus microplus*); 2 species of fleas (*Ctenocephalides canis* and *Ctenocephalides felis felis*); one species of *Demodex canis* and *Sarcoptes scabiei var canis*. In domestic dogs, *Rhipicephalus sanguineus* and *Ctenocephalides canis* were found with a higher infection rate (41.64% and 36.06%, respectively), the rest was shared by *Boophilus microplus* (9.37%), *Ctenocephalides felis felis* (9.73%), *Demodex canis* (7.71%) and *Sarcoptes scabiei var canis* (2.25%). Eggs of *Ctenocephalides* hatched into larvae after 7 days with the highest rate of 93.55% at 25-27°C and 70-75% of humidity. The survival rate of larvae was 65.92% and the percentage of cocoon into flea was 51.91% after 10 days of experiment and the life cycle of *Ctenocephalides* completed after 21.57 ± 4.58 days.

Keywords: Foreign parasites, dogs, fleas, *Ctenocephalides canis*, An Giang

ỨNG DỤNG KỸ THUẬT SINH HỌC PHÂN TỬ VÀ NUÔI CẤY TẾ BÀO ĐỂ KHẢO SÁT ĐẶC ĐIỂM CỘNG SINH GIỮA *Trichomonas vaginalis* VÀ MỘT SỐ VI KHUẨN KÝ SINH NỘI BÀO MYCOPLASMA.

Hà Thị Ngọc Thúy¹, Tôn Nữ Phương Anh¹, Ngô Thị Minh Châu¹, Lê Chí Cao¹
Nguyễn Thị Túy Hà², Nguyễn Khoa Nguyễn², Pier Luigi Fiori³

¹Bộ môn Ký sinh trùng-Đại học Y Dược Huế

²Trung tâm sức khỏe sinh sản tỉnh Thừa Thiên Huế; ³Đại học Sassari-Ý

Tóm tắt

Hiện tượng cộng sinh của *Mycoplasma* sp. bên trong *T. vaginalis* đặc biệt là sự cộng sinh của loài mới nổi *M. girerdii* với *T. vaginalis* hoàn toàn chưa có nghiên cứu nào ở Việt Nam và vẫn còn rất ít nghiên cứu trên thế giới. Khảo sát tỷ lệ đồng nhiễm và cộng sinh của *T. vaginalis* với các loài *M. hominis* và *M. girerdii*. Nghiên cứu này được thực hiện theo phương pháp mô tả cắt ngang và in-vitro trên các chủng *T. vaginalis* ở Việt Nam và chủng *T. vaginalis* ở Ý bằng kỹ thuật nuôi cấy tế bào, PCR và Real-time PCR. Trong 17 chủng *T. vaginalis* phân lập, có 29,4% nhiễm *T. vaginalis* đơn thuần, 29,4% *T. vaginalis* đồng nhiễm với *M. hominis*, *T. vaginalis* cộng sinh đơn thuần với *M. hominis* và *M. girerdii* lần lượt là 23,5% và 5,9%; *T. vaginalis* cộng sinh với *M. hominis* và *M. girerdii* là 11,8%. Có sự cộng sinh ổn định của *M. girerdii* trong *T. vaginalis* và sự cạnh tranh lẫn nhau giữa 2 loài *M. girerdii* và *M. hominis* khi cùng cộng sinh trong *T. vaginalis*. Đây là nghiên cứu đầu tiên ở Việt Nam về *M. girerdii* là loài mới được phát hiện cộng sinh gây bệnh với *T. vaginalis* và còn rất ít nghiên cứu trên thế giới, là nghiên cứu cần thiết về đặc điểm cộng sinh giữa các vi sinh vật gây bệnh liên quan đến biểu hiện lâm sàng và biến chứng của bệnh.

Từ khóa: *Trichomonas vaginalis*; *Mycoplasma girerdii*; cộng sinh.

Abstract

APPLICATION OF MOLECULAR TECHNIQUE AND CELL CULTURE TO STUDY THE SYMBIOSIC CHARACTERISTICS OF *Trichomonas vaginalis* AND SOME PARASITIC INTRACELLULAR *Mycoplasma*

Ha Thi Ngoc Thuy, Ton Nu Phuong Anh, Ngo Thi Minh Chau, Le Chi Cao
Nguyen Thi Tuy Ha, Nguyen Khoa Nguyen, Pier Luigi Fiori

¹ Hue University of Medicine and Pharmacy

² Thua Thien Hue Reproductive Health Care Centre; ³ Sassari University, Italy

Symbiosis of *Mycoplasma* spp. and *T. vaginalis* associated with clinical manifestations and complications of trichomoniasis is a noticeable issue. Especially the symbiosis of the newly discovered *M. girerdii* with *T. vaginalis* is considered a completely emerging infectious disease that has not been studied yet in Vietnam and still has very limited research in the world. This study aims to investigate the rate of coinfection and symbiosis of *T. vaginalis* and *M. hominis* and *M. girerdii*, and to evaluate symbiotic characteristics of intracellular *Mycoplasma girerdii* symbiosis in *T. vaginalis*. Cross-sectional and in-vitro study of vaginal discharge infected by *T. vaginalis* strains from Vietnam and *T. vaginalis* strains from Italy was conducted using cell culture technique, PCR and Real-time PCR. Results showed that among 17 *T. vaginalis* isolates, there were 29.4% of *T. vaginalis*, and 29.4% coinfection of *T. vaginalis* and *M. hominis*. The rate of *T. vaginalis* symbiosis merely with *M. hominis* and *M. girerdii* was 23.5% and 5.9% respectively; and 11.8% of *T. vaginalis* was coinfecting with both *M. hominis* and *M. girerdii*. Real-time PCR results revealed a stable symbiosis of *M. girerdii* in *T. vaginalis* and a competition between *M. girerdii* and *M. hominis* intracellular *T. vaginalis*. This is the first study in Vietnam reporting about *M. girerdii*, a newly symbiosis causative species with *T. vaginalis*. Cell culture techniques and real-time PCR are essential to study the symbiosis of pathogenic microorganisms related to clinical manifestations and disease complications.

Keywords: *Trichomonas vaginalis*; *Mycoplasma girerdii*; symbiosis; emergent infection disease

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN NHIỄM ẤU TRÙNG GIUN ĐŨA CHÓ/MÈO (*Toxocara* spp.) TRÊN BỆNH NHÂN KHÁM TẠI BỘ MÔN KÝ SINH TRÙNG - TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI, 2016-2017

Cao Vân Huyền¹, Phạm Ngọc Minh¹, Phan Thị Hương Liên¹, Phạm Ngọc Doanh²

¹Trường Đại học Y Hà Nội,

²Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh Vật, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Tóm tắt

Nghiên cứu đánh giá thực trạng nhiễm và một số yếu tố liên quan đến nhiễm ấu trùng giun đũa chó/mèo (*Toxocara* spp.) sử dụng kỹ thuật xét nghiệm máu ELISA được tiến hành trên 397 bệnh nhân đến khám tại Bộ môn Ký sinh trùng trường Đại học Y Hà Nội. Kết quả cho thấy tỷ lệ bệnh nhân dương tính với ấu trùng giun đũa chó/mèo là 55,9%. Tỷ lệ dương tính ở nữ và nam giới tương ứng là 56,8% và 55%. Nhóm tuổi có tỷ lệ nhiễm cao nhất là 15 - 60 tuổi. Tiếp xúc với chó/mèo, nuôi chó/mèo và không tẩy giun cho chó/mèo là các yếu tố nguy cơ làm tăng tỷ lệ nhiễm ấu trùng giun đũa chó/mèo ở người ($p < 0,05$).

Từ khóa: ấu trùng giun đũa chó/mèo, toxocariasis, các yếu tố nguy cơ.

Abstract

PREVALENCE AND SOME RISK FACTORS RELATED TO *Toxocara* spp. INFECTION IN PATIENTS INSPECTED AT THE DEPARTMENT OF PARASITOLOGY - HANOI MEDICAL UNIVERSITY

Cao Van Huyen¹, Pham Ngoc Minh¹, Phan Thi Huong Lien¹, Pham Ngoc Doanh²

¹Hanoi Medical University,

²Institute of Ecology and Biological Resources, Vietnam Academy of Science and Technology

A study on prevalence and risk factors associated with *Toxocara* infection using the ELISA technique was conducted on 397 patients inspected at the Department of Parasitology, Hanoi Medical University in 2016-2017. The results indicated that the prevalence of positive ELISA for *Toxocara* spp. was 55.9%. The infection rate in men and women was 56.8% and 55%, respectively. The highest prevalence was seen in the age group of 15-60 years old. Exposure to dogs/cats, raising dogs/cats and un-deworming of dogs/cats were risk factors for *Toxocaris* spp. infection in humans ($p < 0.05$).

Key words: *Toxocara* larvae, toxocariasis, risk factors.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 20/05/2018

Ngày gửi phản biện: 25/05/2018

Ngày đăng bài: 30/06/2018

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NHIỄM MỘT SỐ LOÀI GIUN TRÒN

TRUYỀN LÂY TỪ CHÓ SANG NGƯỜI

**Bùi Khánh Linh¹, Nguyễn Văn Thọ¹, Nguyễn Thị Hoàng Yên¹, Dương Đức Hiếu^{1,2},
Lê Thị Lan Anh¹, Nguyễn Văn Tú¹, Công Hà My¹, Nonaka Nariaka²**

¹Khoa Thú y, Học viện Nông Nghiệp Việt Nam

²Trường đại học Miyazaki, Nhật Bản

Tóm tắt

Xét nghiệm 640 mẫu phân chó nuôi tại 3 tỉnh phía Bắc Việt Nam (Hà Nội, Bắc Ninh và Phú Thọ) cho thấy tỷ lệ nhiễm giun tròn đường tiêu hóa cao chiếm tới 64,53% chủ yếu thuộc nhóm giun truyền qua đất, trong đó loài giun móc *Ancylostoma* spp. nhiễm với tỷ lệ cao nhất (54,84%), tiếp đó là loài giun đũa *Toxocara* spp. (21,56%) và thấp nhất là loài giun tóc *Trichuris* spp. (3,28%). Tỷ lệ giun tròn nhiễm cao nhất ở Bắc Ninh với tỷ lệ 93,98%, tiếp đến là Phú Thọ chiếm 74,34% và thấp nhất ở Hà Nội là 56,4%. Các loài giun truyền qua đất này thuộc ký sinh trùng truyền lây từ động vật sang người. Phòng chống giun truyền qua đất cho chó nuôi là cần thiết và góp phần hạn chế đường lây truyền cho người.

Từ khóa: Chó, giun truyền qua đất, truyền lây

Abstract

**PREVALENCE OF ZOONOTIC INTESTINAL NEMATODE INFECTION IN DOGS
IN SOME NORTHERN PROVINCES OF VIET NAM**

**Bui Khanh Linh¹, Nguyen Van Tho¹, Nguyen Thi Hoang Yen¹, Duong Duc Hieu^{1,2},
Le Thi Lan Anh¹, Nguyen Van Tu¹, Cong Ha My¹, Nonaka Nariaka²**

^{1,2}Department of Veterinary Medicine, Vietnam National University of Agriculture.

²Miyazaki University, Japan.

A total of 640 fecal samples from dog were examined in three Northern provinces of Vietnam: Ha Noi, Bac Ninh and Phu Tho. Results showed that the prevalence of intestinal nematode infection in dogs was as high as 64.53%, of which *Ancylostoma* spp. accounted for the highest prevalence of 54.84%, followed by *Toxocara* spp. (21.56%), and *Trichuris* spp. (3.28%). Among the three studied areas, the infection was the highest in Bac Ninh (93.98%), followed by Phu Tho (73.34%), and Ha Noi (56.4%).

Keywords: Dogs, soil-transmitted helminth, zoonosis

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Thu Hương

Ngày nhận bài: 20/05/2018

Ngày gửi phản biện: 25/05/2018

Ngày đăng bài: 30/06/2018

TÌNH HÌNH NHIỄM GIUN TRÒN ĐƯỜNG TIÊU HÓA Ở CHÓ TẠI HAI TỈNH BẾN TRE, KIÊN GIANG VÀ XÁC ĐỊNH MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA CƯỜNG ĐỘ NHIỄM TRÚNG TRONG PHÂN VÀ SỐ GIUN MỐC NHIỄM TRÊN CHÓ

Nguyễn Thị Chúc¹, Nguyễn Hữu Hưng¹

Trường Đại học Cần Thơ

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định tỷ lệ nhiễm giun tròn đường tiêu hóa ở chó tại tỉnh Bến Tre, Kiên Giang và xác định mối tương quan giữa số giun móc trong ruột chó với số trứng giun móc tương ứng trong 1 gram phân. Kết quả nghiên cứu cho thấy chó nhiễm giun tròn đường tiêu hóa tại vùng khảo sát là khá cao 67,33% và 69,23%. Qua định danh phân loại cho thấy chó bị nhiễm 8 loài giun tròn đó là: *Ancylostoma caninum*, *Ancylostoma braziliense*, *Ancylostoma ceylanicum*, *Uncinaria stenocephala*, *Toxocara canis*, *Trichuris vulpis* và *Spirocerca lupi*. Tỷ lệ nhiễm giảm dần theo lứa tuổi, chó 1 - 6 tháng tuổi tỷ lệ nhiễm cao nhất là (75,32%) và chó trên 24 tháng tuổi nhiễm thấp nhất (58,67%) qua phương pháp xét nghiệm phân, tương tự chó 12 - 24 tháng nhiễm cao hơn chó hơn 24 tháng tuổi (77,55%: 61,82%) qua phương pháp mổ khám. Trong đó *Ancylostoma caninum* là loài nhiễm phổ biến nhất ở chó (52,24%); cường độ nhiễm là 29 – 136 giun/cá thể. Ngoài ra, còn tìm được tỷ lệ giới tính của loài giun móc là (đực / cái 0,67). Nghiên cứu còn cho biết được mối quan hệ giữa số lượng trứng giun móc/1gram phân tương ứng với số giun móc hiện diện trong đường tiêu hóa chó bằng phương trình hồi quy $y = 507,26 + 13,737X$ với hệ số tương quan là $r = 0,7821$ nhằm giúp giúp cho việc chẩn đoán được chó nhiễm giun móc một cách nhanh chóng và chính xác hơn.

Từ khóa: Chó, giun tròn, cường độ nhiễm, hệ số tương quan

Abstract

INTESTINAL HELMINTH INFECTION IN DOGS AND CORRELATION BETWEEN THE NUMBER OF HOOKWORMS AND THE NUMBER OF HOOKWORM'S EGGS PRESENT IN ONE GRAM OF FECES IN BEN TRE AND KIEN GIANG

Nguyen Thi Chuc¹, Nguyen Huu Hung¹

¹ Can Tho University

*This study was conducted to determine the prevalence of intestinal helminth infections in dogs in Ben Tre and Kien Giang provinces and the correlation between the number of hookworms in dog's gut and hookworm's eggs corresponding to 1 gram of feces. The results showed that the prevalence of intestinal helminth infections in dogs was rather high at 67.33% (through fecal analysis) and 69.23% (through surgical examination). Species identification revealed that dogs were infected with seven roundworm species including *Ancylostoma caninum*, *Ancylostoma braziliense*, *Uncinaria stenocephala*, *Toxocara canis*, *Toxascaris leonina*, *Trichuris vulpis* and *Spirocerca lupi*. The prevalence decreased by age, highest at the age of 1 to 6 months old (75.32%), and lowest at the age of more than 2 years old (58.67%) through faecal analysis method. Similarly, dogs aged 12-24 months were more infected than dogs aged above 24 months (77.55% vs. 61.82%) through surgical methods. *Ancylostoma caninum* was one of the most common species infecting dogs with the prevalence of 52.24% and the intensity of 29-136 worms per individual. In addition, the sex ratio of hookworm was 0.67. This study also showed the relationship between the number of hookworm's eggs per gram of feces and the number of hookworms present in the dog's digestive tract based on the regression equation $Y = 456.54 + 43.98X$ with the correlation coefficient $r = 0.7821$. This would make the diagnosis of hookworm infection in dogs more accurate and quicker.*

Keywords: dogs, nematode, *Ancylostoma caninum*, correlation coefficient

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 20/05/2018

Ngày gửi phản biện: 25/05/2018

Ngày đăng bài: 30/06/2018

NGHIÊN CỨU THÀNH PHẦN LOÀI SÁN LÁ SINH SẢN (*Prosthogonimus* sp.)
GÂY BỆNH TRÊN VỊT TẠI MỘT SỐ TỈNH Ở NAM TRUNG BỘ

Nguyễn Đức Tân, Huỳnh Vũ Vỹ, Nguyễn Văn Thoại, Lê Hứa Ngọc Lực

Phân viện Thú y miền Trung

Tóm tắt

Tổng số 960 vịt được mổ khám tại 3 tỉnh Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa, phát hiện 292 vịt nhiễm sán lá sinh sản, với tỷ lệ nhiễm là 30,41%. Kết quả phân loại cho thấy có 2 loài sán lá sinh sản, loài *Prosthogonimus cuneatus* ký sinh trong ống dẫn trứng, túi Fabricius và loài *P. ovatus* ký sinh trong túi Fabricius của vịt. Trong đó loài *P. cuneatus* phổ biến hơn loài *P. ovatus*. Trình tự gen 5.8S của loài *P. cuneatus* ở Nam Trung Bộ là giống nhau và tương đồng 99% với loài *P. cuneatus* trong genbank. Trong khi đó trình tự nucleotit loài *P. ovatus* ở Nam Trung Bộ là giống nhau và tương đồng 99,9% với loài *P. ovatus* trong genbank.

Từ khóa: Sán lá sinh sản, Nam Trung Bộ, trình tự gen, thành phần loài, vịt

Abstract

SPECIES COMPOSITION OF THE OVIDUCT FLUKE (*Prosthogonimus* sp.)
IN DUCKS IN SOME PROVINCES OF CENTRAL VIETNAM

Nguyen Duc Tan, Huynh Vu Vy, Nguyen Van Thoai, Le Hua Ngoc Luc

Institute of Veterinary Research and Development of Central Vietnam

A total of 960 ducks were sacrificed individually in 3 provinces of Binh Dinh, Phu Yen and Khanh Hoa from 2016 to 2017. Results showed that 292 ducks were determined to be infected with Oviduct fluke, with the prevalence of 30.41%. There were found two species of Oviduct fluke, including *Prosthogonimus cuneatus* parasitizing in the Oviduct and the bursa of Fabricius and *P. ovatus* parasitizing in the bursa of Fabricius. *P. cuneatus* was more popular than *P. ovatus*. The 5.8S gene sequences of *P. cuneatus* in Central Vietnam were similar and 99% homologous to the sequences of *P. cuneatus* deposited in the GenBank (Code 192725, KP 192729, KP 192736, KP 192738 in the Czech Republic). Meanwhile, nucleotide sequences of *P. ovatus* in Central Vietnam showed a similarity of 100% and homology of 99.9% to sequences of *P. ovatus* deposited in the GenBank (Code 192722, KP 192723, KP 192731 in the Czech Republic and KP 192735 in Poland).

Key words: Oviduct fluke, Central Vietnam, gene sequences, *Prosthogonimus* sp., duck

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 20/05/2018

Ngày gửi phản biện: 25/05/2018

Ngày đăng bài: 30/06/2018

TÌNH HÌNH NHIỄM GIUN SÁN Ở ẾCH (*Rana rugulosa*) TẠI TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Ngọc Mai Thy, Nguyễn Hồ Bảo Trân và Nguyễn Hữu Hưng

Trường Đại Học Cần Thơ

Tóm tắt

Khảo sát 180 ếch đồng bắt tại ba huyện Cao Lãnh, Tháp Mười và Tân Hồng của tỉnh Đồng Tháp bằng quan sát và mổ khám ký chủ thực hiện từ tháng 1/2017 đến tháng 2/2018. Kết quả cho thấy ếch đồng (*Rana rugulosa*) tại tỉnh Đồng Tháp nhiễm giun sán với tỷ lệ cao (88,89%). Tỷ lệ nhiễm giun sán trên ếch ở mùa mưa (95,56%) cao hơn ở mùa nắng (82,22%). Kết quả định danh và phân loại cho thấy ếch đồng nhiễm giun sán thuộc cả 4 lớp Trematoda, Cestoda, Nematoda và Acanthocephala. Ếch đồng nhiễm 12 loài giun sán ký sinh, trong đó thuộc lớp Trematoda chiếm với tỷ lệ cao nhất là 80% gồm các loài *Diplodiscus mehari* (63,89%), *Pleurogenoides sphaericus* (27,78%), *Mesocoelium sociale* (13,33%), *Clinostomum complanatum* (4,44%) và *Encyclometra bungara* (1,67%). Kế đến là lớp Nematoda với tỷ lệ nhiễm là 40% gồm 5 loài *Neoxsomyatium brevicaudatum* (21,11%), *Cosmocercoides* sp. (10,56%), *Rhabdias* sp. (8,89%), *Paracosmocerca macronata* (6,11%) và *Oswaldocruzia filiformis* (5%). Tiếp theo là lớp Cestoda với duy nhất 1 loài *Spirometra erinaceieuropaei* (7,22%) và nhiễm thấp nhất là lớp Acanthocephala với tỷ lệ thấp nhất là loài *Acanthocephalus bufonis* (5,56%). Trong các loài được tìm thấy ở ếch đồng có loài sán lá *Clinostomum complanatum*, giun đầu gai *Acanthocephalus bufonis* và sán dây *Spirometra erinaceieuropaei* có khả năng truyền lây sang người cần phải được quan tâm.

Từ khóa: Ếch đồng, giun sán, tỉnh Đồng Tháp

Abstract

**THE PREVALENCE OF HELMINTHS IN FROGS (*Rana rugulosa*)
IN DONG THAP PROVINCE**

Nguyen Ngoc Mai Thy, Nguyen Ho Bao Tran and Nguyen Huu Hung

Can Tho University

*A total 180 frogs were collected and necropsied in the rice field of three districts (Cao Lanh, Thap Muoi and Tan Hong) in Dong Thap province from January, 2017 to February, 2018. Results showed that frogs (*Rana rugulosa*) were infected with helminths at a high rate (88.89%). The infection rate in the rainy season was higher than that in the sunny season (95.56% vs. 82.22%). Identification and classification revealed 4 classes of helminths infecting frogs, i.e. Trematoda, Cestoda, Nematoda and Acanthocephala. Trematoda accounted for the highest rate of 80% including *Diplodiscus mehari* (63.89%), *Pleurogenoides sphaericus* (27.78%), *Mesocoelium sociale* (13.33%), *Clinostomum complanatum* (4.44%) and *Encyclometra bungara* (1.67%). Nematoda was the second dominant class with the proportion of 40%, consisting of 5 species: *Neoxysomatium brevicaudatum* (21.11%), *Cosmocercoides sp.* (10.56%), *Rhabdias sp.* (8.89%), *Paracosmocerca macronata* (6.11%) and *Oswaldocruzia filiformis* (5%). The Cestoda class had only one species of *Spirometra erinaceieuropaei* accounting for 7.22%. The Acanthocephala class was only 5.56% with 1 species of *Acanthocephalus bufonis*. Among the species found in frogs, *Clinostomum complanatum*, *Acanthocephalus bufonis* and *Spirometra erinaceieuropaei* can be transmitted to humans, which needs to be paid much attention to.*

Keywords: *frogs *Rana rugulosa*, helminths, Dong Thap province*

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Thu Hương

Ngày nhận bài: 20/05/2018

Ngày gửi phản biện: 25/05/2018

Ngày đăng bài: 30/06/2018

**CÁ KHOANG CỔ SỌC ĐEN ĐUÔI VÀNG (*Amphiprion clarkii*, Bennett, 1830)
TẠI VỊNH VÂN PHONG, KHÁNH HOÀ.**

Võ Thị Hà¹, Zhokhov A.E.², Lê Thị Kiều Oanh¹, Nguyễn Thị Hải Thanh¹

¹Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga, Chi nhánh Ven biển,

² Viện Sinh học các Thủy vực nội địa I.D. Papanin (Nga)

Tóm tắt

Nghiên cứu này trình bày kết quả đầu tiên về thành phần loài ký sinh trùng trên cá Khoang cổ sọc đen đuôi vàng tại Khánh Hòa. Từ 53 mẫu cá thu được đã quan sát thấy 08 loài ký sinh là *Haschekia* sp., *Hysterolecitha nahaensis*, ấu trùng *Bivesicula* sp., *Macvicaria* sp., *Aponurus* sp., *Spirocamallanus istiblenni*, *Contracaecum* sp. và *Acanthocephala* gen sp.. Trong đó, có 1 loài ký sinh trên mang, 4 loài ký sinh trong dạ dày, 2 loài ký sinh trong ruột, 1 loài ký sinh trong ruột và gan. Ký sinh trùng có tỷ lệ nhiễm cao nhất là *Hysterolecitha nahaensis* (64,2%). Ký sinh trùng có tỷ lệ nhiễm thấp nhất là *Haschekia* sp. và *Acanthocephala* gen sp.(1,9%).

Từ khoá: *Amphiprion clarkii*, Vân Phong, ký sinh trùng, ký sinh.

Abstract

**PRELIMINARY DATA ON THE SPECIES COMPOSITION OF PARASITES IN
YELLOWTAIL CLOWNFISH (*Amphiprion clarkii*, Bennett, 1830) IN KHANH HOA.**

Vo Thi Ha¹, Zhokhov A.E.², Le Thi Kieu Oanh¹, Nguyen Thi Hai Thanh¹

¹Vietnam-Russia Tropical Centre, Coastal Branch,

² I. D. Papanin Institute for biology of inland waters, Russian Academy of Sciences, Borok, Russia

This study presents the first results on the species composition of parasites in yellowtail clownfish in Van Phong bay, Khanh Hoa province. From 53 samples of fish collected, 8 species of parasites were found, including *Haschekia* sp., *Hysterolecitha nahaensis*, *Bivesicula* sp., *Macvicaria* sp., *Aponurus* sp., *Spirocamallanus istiblenni*, *Contracaecum*. sp. and *Acanthocephala* gen.sp.. There were one species of parasites in the gills, four species of parasites in the stomach, two species in the gut and one species in the gut and liver. *Hysterolecitha nahaensis* was the most prevalent at a high rate of 64.2%. *Haschekia* sp. and *Acanthocephala* gen.sp. had the lowest prevalence of 1.9%.

Keywords: *Amphiprion clarkii*, Van Phong, parasites, species composition.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 20/05/2018

Ngày gửi phản biện: 25/05/2018

Ngày đăng bài: 30/06/2018

.BỆNH SÁN SONG CHỦ (DIGENEA) Ở CÁ MẶT QUỶ (*Synanceia verrucosa* Bloch & Schneider, 1801) BỐ MẸ VÀ NUÔI THƯƠNG PHẨM TẠI KHÁNH HÒA

Võ Thế Dũng, Võ Thị Dung

Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện trên cá mặt quỷ (*Synanceia verrucosa* Bloch & Schneider, 1801) bố mẹ và cá mặt quỷ nuôi thương phẩm tại Khánh Hòa. Tổng số 154 cá bố mẹ có chiều dài trung bình $268,1 \pm 34,5$ mm và khối lượng trung bình là $1.012,6 \pm 587,8$ g và 35 cá thể cá nuôi thương phẩm, có chiều dài trung bình là $120,5 \pm 50,9$ mm và khối lượng trung bình là $147,1 \pm 149,0$ g được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả cho thấy, cá mặt quỷ nhiễm sán song chủ với tỷ lệ và cường độ nhiễm cao. Cá giống bố mẹ nhiễm với 03 loài sán song chủ là *Prosorhynchus* sp., *Lecithochirium* sp. và *Allocreadium baueri*, với tỷ lệ nhiễm tương ứng là 53,9%, 18,2% và 1,3%, cường độ nhiễm tương ứng là 1 - 525, 1 - 28 và 3 - 14 sán/cá thể. Cá nuôi thương phẩm nhiễm *Prosorhynchus* sp. với tỷ lệ nhiễm là 45,7% và cường độ nhiễm dao động từ 1-105 sán/cá thể. Cần tiếp tục nghiên cứu về tác hại và khả năng phòng trị bệnh sán song chủ trên cá mặt quỷ để phục vụ cho công tác sản xuất và đảm bảo an toàn thực phẩm.

Từ khóa: sán song chủ, cá mặt quỷ, ký sinh trùng cá biển

Abstract

DIGENEA OF REEF STONEFISH (*Synanceia verrucosa* Bloch & Schneider, 1801) PARENTS AND COMMERCIAL FISH INDIVIDUALS OF THEIR NEXT GENERATION IN KHANH HOA

Vo The Dung, Vo Thi Dung

Research Institute for Aquaculture No. 3

This study was conducted on reef stonefish (*Synanceia verrucosa* Bloch & Schneider, 1801) parents and commercial fish individuals of their next generation in Khanh Hoa. A total of 154 fish parents with an average length of 268.1 ± 34.5 mm and an average weight of $1,012.6 \pm 587.8$ g and 35 next-generation fish individuals with an average length of $120,5 \pm 50.9$ mm and a mean weight of 147.1 ± 149.0 g were selected for the study. Results showed that the fish parents were infected with three species of digenea including *Prosorhynchus* sp., *Lecithochirium* sp. and *Allocreadium baueri*, with the respective prevalence of 53.9%, 18.2% and 1.3% and the respective infection intensity of 1 - 525, 1-28 and 3 - 14 parasites per fish. Whereas, commercial fish individuals of their next generation were only infected with *Prosorhynchus* sp. with the prevalence of 45.7% and the intensity ranging from 1 to 105 parasites per fish. Thus, further research on the effects and prevention of digenea should be conducted for commercial benefits and food safety.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Tạ Thị Tĩnh

Ngày nhận bài: 20/05/2018

Ngày gửi phản biện: 25/05/2018

Ngày đăng bài: 30/06/2018

**BỔ SUNG MỘT SỐ LOÀI SÁN LÁ THUỘC HỌ OPECOELIDAE OZAKI, 1925
KÝ SINH TRÊN CÁ BIỂN Ở VỊNH BẮC BỘ, VIỆT NAM**

Nguyễn Văn Tăng¹, Nguyễn Văn Hà², Hà Duy Ngo², Phạm Văn Lực²

¹*Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương*

²*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Tóm tắt

Họ *Opecoelidae* Ozaki, 1925 là họ lớn nhất với hơn 90 giống và gần 900 loài, hầu như chỉ tìm thấy ở cá biển và cá nước ngọt [7]. Ở Việt Nam, qua nhiều nghiên cứu các tác giả đã phát hiện được 13 loài ký sinh ở các loài cá biển [4]. Năm 2012, tác giả Nguyễn Văn Hà đã phát hiện 2 loài mới (*Opecoelus haduyngoi* Ha, 2012 và *Helicometra pisodonophae* Ha, 2012) ký sinh ở cá biển Vịnh Hạ Long, Quảng Ninh [1]. Bài này, chúng tôi bổ sung một số loài sán lá thuộc họ *Opecolidae* Ozaki, 1925 được phát hiện lần đầu tiên ký sinh ở cá biển ven bờ vịnh Bắc bộ, Việt Nam gồm *Coitocaecum gumnophallum* Nicoll, 1915, *Helicometrina nimia* Linton, 1910, *Vesicocoelium solenophagum* Tang, Hsu, Huang & Lu, 1975.

Từ khóa: Trematoda, *Opecoelidae*, *Coitocaecum gumnophallum*, *Helicometrina nimia*, *Vesicocoelium solenophagum*, cá biển, vịnh Bắc bộ, Việt Nam.

Abstract

**ADDITIONAL SPECIES OF OPECOELIDAE OZAKI, 1925
IN MARINE FISH IN THE TONKIN GULF, VIETNAM**

Nguyen Van Tang¹, Nguyen Van Ha², Ha Duy Ngo², Pham Van Luc²

¹*Hai Duong Medical Technical University*

²*Institute of Ecology and Biological Resources, Vietnam Academy of Science and Technology*

Opecaelidae Ozaki, 1925 is the largest family with more than 90 varieties and nearly 900 species, mostly found in marine and freshwater fish [7]. In Vietnam, scientists have identified 13 species of parasites in marine fish [4]. In 2012, Nguyen Van Ha found two new species of parasites in marine fish in Ha Long Bay, Quang Ninh province (*Opecoelus haduyngoi* Ha, 2012 and *Helicometra pisodonophae* Ha, 2012) [1]. In this article, we added some species of *Opecolidae* Ozaki, 1925, which were first identified in marine fish living near the shore of The Tonkin Gulf, Vietnam including *Coitocaecum gumnophallum* Nicoll, 1915, *Helicometrina nimia* Linton, 1910, and *Vesicocoelium solenophagum* Tang, Hsu, Huang & Lu, 1975.

Keywords: Trematoda, *Opecoelidae*, *Coitocaecum gumnophallum*, *Helicometrina nimia*, *Vesicocoelium solenophagum*, marine fish, The Tonkin Gulf, Vietnam.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Thu Hương

Ngày nhận bài: 20/05/2018

Ngày gửi phản biện: 25/05/2018

Ngày đăng bài: 30/06/2018

Nguyễn Đức Tân, Nguyễn Văn Thoại,

Huỳnh Vũ Vỹ, Lê Hứa Ngọc Lực

Phân viện Thú y miền Trung

Tóm tắt

Nghiên cứu đã xác định được vòng đời sán lá sinh sán, *Prosthogonimus* sp. cần 2 vật chủ trung gian gồm, vật chủ trung gian thứ nhất là ốc *Bithynia siamensis* và vật chủ trung gian thứ 2 là ấu trùng chuồn chuồn ngô (*O. sabina*, *O. ferruginea*, *D. trivialis*). Sán trưởng thành ký sinh trong túi Fabricius hoặc ống dẫn trứng của vịt, sán thải trứng theo phân ra ngoài môi trường (ao hồ, sông, suối,...). Ở môi trường nước ngọt tự nhiên, trong trứng hình thành ấu trùng miracidium sau 10-16 ngày. Khi ốc *Bithynia siamensis* - Vật chủ trung gian thứ nhất ăn phải trứng, ấu trùng miracidium thoát ra khỏi vỏ trứng, phát triển qua các giai đoạn sporocyst, redia và cercaria. Sau 25 ngày, cercaria thoát ra khỏi ốc, bơi tự do trong nước, xâm nhập vào ấu trùng chuồn chuồn ngô - Vật chủ trung gian thứ 2. Ấu trùng sán tiếp tục phát triển trong ấu trùng chuồn chuồn và tạo thành dạng nang kén metacercaria sau 8 ngày. Khi vịt- vật chủ cuối cùng, ăn phải ấu trùng chuồn chuồn chứa nang kén sán, ấu trùng sán tiếp tục phát triển đến giai đoạn sán trưởng thành, thải trứng theo phân ra ngoài môi trường sau 19 ngày và hoàn thành vòng đời.

Từ khóa: Vòng đời, sán lá sinh sán, vịt, ốc, chuồn chuồn

Abstract

THE LIFE CYCLE OF PATHOGENIC OVIDUCT FLUKE (*Prosthogonimus* sp.) IN DUCKS IN VIETNAM

Nguyen Duc Tan, Nguyen Van Thoai, Huynh Vu Vy, Le Hua Ngoc Luc

Institute of Veterinary Research and Development of Central Vietnam

In this study, the life cycle of oviduct fluke (*Prosthogonimus* sp.) was determined with two intermediate hosts: the first intermediate host - *Bithynia siamensis* snails and the second intermediate host - dragonfly larvae (*O. sabina*, *O. ferruginea*, *D. trivialis*). Adult flukes parasitized in the bursa of Fabricius or uterus of duck, laying eggs and the eggs passed into the environment (ponds, rivers, streams, ...) through the feces of the ducks. In freshwater, the eggs developed into miracidium larvae after 10-16 days; these larvae always existed inside the eggs. When *Bithynia siamensis* - the first intermediate host - swallowed the eggs, miracidium was released and developed through stages of sporocyst, redia and cercaria. After the 25th day, cercariae were released from the snail, swimming freely in water and penetrating dragonfly larvae - the second intermediate host. Then fluke larvae developed into metacercaria after 8 days. When ducks – the definitive host - consumed dragonfly larvae containing metacercaria, fluke larvae developed to mature flukes after 19 days. Mature flukes laid eggs and the eggs passed into the environment through the feces of the ducks, completing the life cycle.

Key words: life cycle, Oviduct fluke, duck, snail, dragonfly

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Thu Hương

Ngày nhận bài: 20/05/2018

Ngày gửi phản biện: 25/05/2018

Ngày đăng bài: 30/06/2018

**NGHIÊN CỨU MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM BỆNH LÝ CỦA BỆNH BIÊN TRÙNG TRÊN BÒ
DO *Anaplasma marginale* GÂY RA**

**Nguyễn Thị Hồng Chiên¹, Bùi Thị Tố Nga¹, Nguyễn Thị Lan¹, Nguyễn Văn Thọ¹, Lê Việt Hải¹,
Nguyễn Thị Hoàng Yên¹, Trần Thị Loan², Đặng Xuân Lưu²**

¹Khoa thú y - Học viện Nông Nghiệp Việt Nam

²Trung tâm Nghiên cứu Đồng cỏ Ba Vì

Tóm tắt

*Nghiên cứu này được tiến hành trên bò ở một số vùng thuộc phía Bắc Việt Nam và kết quả cho thấy bò bị nhiễm *Anaplasma marginale*. Bò bị nhiễm bệnh biên trùng (Anaplasmosis) ở thể cấp tính các biểu hiện triệu chứng lâm sàng sốt 39 - 40⁰C, con vật kém ăn, nằm nhiều, gầy còm, suy nhược, hô hấp khó khăn, ngừng cho sữa. Bò bị chết do nhiễm Anaplasmosis có sự biến đổi lớn về mặt bệnh lý. Lách và túi mật sưng to. Phổi bị khí thũng và viêm kẽ phổi. Lách thâm nhiễm tế bào Lympho tủy đỏ, tương bào tăng sinh. Tăng sinh tế bào đơn nhân lớn ở vùng trung tâm tiểu thùy gan HE (10x). Thoái hóa tế bào gan.*

Từ khóa: Bò, Bệnh biên trùng, bệnh lý

Abstract

**PATHOLOGICAL CHARACTERIZATION OF BOVINE ANAPLASMOSIS CAUSED
BY ANAPLASMA MARGINALE**

**Nguyen Thi Hong Chien¹, Bui Thi To Nga¹, Nguyen Thi Lan¹, Nguyen Van Tho¹,
Le Viet Hai¹, Nguyen Thi Hoang Yen¹, Tran Thi Loan², Dang Xuan Luu²**

¹Faculty of Veterinary- Vietnam National University of Agriculture,

²Ba Vi Cattle and Forage Research Centre

*This study was conducted on cows in some parts of northern Vietnam and results showed the presence of *Anaplasma marginal* in cows' blood. Bovine Anaplasmosis caused by *Anaplasma marginale* is an acute disease characterized by clinical manifestations of fever of 39-40⁰C, poor feeding, weight loss, asthenia, difficult breathing, and milk loss. There were gross and histopathological changes in various organs of a died animal. Spleen and gall bladder were enlarged. Lungs showed emphysema and interstitial pneumonia. Increased spleen red pulp amount was observed with massive proliferation of lymphocytes and numerous histiocytes. Liver degeneration happened with mild infiltration of mononuclear cells in portal.*

Keywords: Bovine, Anaplasmosis, Pathological

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 20/05/2018

Ngày gửi phản biện: 25/05/2018

Ngày đăng bài: 30/06/2018

TÌNH TRẠNG NHIỄM GIÁP XÁC CHÂN TƠ GIỐNG *Octolasmis* TRÊN GHE XANH
(*Portunus pelagicus* Linnaeus, 1758) TẠI TỈNH KHÁNH HÒA, VIỆT NAM

Lê Thị Kiều Oanh¹, Đặng Thúy Bình², Trần Quang Sáng²

¹Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga, Chi nhánh Ven Biển,

²Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường, Đại học Nha Trang

Tóm tắt

Ghe xanh (*Portunus pelagicus*) là đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế ở Việt Nam. Tuy nhiên, các loài giáp xác chân tơ thuộc giống *Octolasmis* ký sinh trên ghe có thể gây khó khăn cho sự sinh trưởng và phát triển của vật chủ. Nghiên cứu này nhằm xác định thành phần loài, đánh giá tình trạng nhiễm và vị trí ký sinh của *Octolasmis* spp. trên ghe xanh. Nghiên cứu được thực hiện trên 120 cá thể ghe xanh *Portunus pelagicus* (55 ghe đực và 65 ghe cái) được đánh bắt tại vùng biển Khánh Hòa. Kết quả thu được 5.014 cá thể *Octolasmis* thuộc 4 loài: *O. angulata*, *O. warwickii*, *O. tridens* và *O. neptuni* với tỷ lệ nhiễm lần lượt là 48,33; 20,83; 16,67 và 7,5 %. Mật độ nhiễm loài *O. angulata* cao hơn có ý nghĩa thống kê so với 3 loài còn lại. Loài *O. warwickii* ký sinh ở phần vỏ ngoài, trong khi *O. angulata* và *O. neptuni* chỉ được tìm thấy trong khoang mang của vật chủ. *O. tridens* xuất hiện cả trong khoang mang và phần phụ miệng, anten của ghe. Các loài *Octolasmis* ký sinh ở mặt ngoài của vật chủ có lớp canxi che phủ nhiều hơn các loài ký sinh trong khoang mang. Kết quả của nghiên cứu này bổ sung thêm dẫn liệu về các loài *Octolasmis* ký sinh trên cua, ghe tại Việt Nam.

Abstract

INFESTATION STATUS OF THE PEDUNCULATE BARNACLE (*Octolasmis* spp.) IN BLUE SWIMMING CRABS (*Portunus pelagicus* Linnaeus, 1758) IN KHANH HOA

Le Thi Kieu Oanh¹, Dang Thuy Binh², Tran Quang Sang²

¹Vietnam-Russia Tropical Centre, Coastal Branch,

²Institute for Biotechnology and Environment, Nha Trang University

The blue swimming crab, *Portunus pelagicus* (Linnaeus, 1758), is an important commercial species in Vietnam. The presence of epizoic pedunculate barnacles of the genus *Octolasmis* may cause difficulties for the growth and development of the host. This study aims to identify the species composition of *Octolasmis* spp., evaluate *Octolasmis* infestation status, and describe their attachment sites on their hosts. A total of 120 blue swimming crabs were observed, including 55 males and 65 females. Results showed 5,014 individuals of 4 *Octolasmis* species encompassing *O. angulata*, *O. warwickii*, *O. tridens* and *O. neptuni* with the respective prevalence of 48.33, 20.83, 16.67 and 7.5%. The infestation intensity of *O. angulata* was significantly higher than the rest three. *O. warwickii* was found only on external surfaces, while *O. neptuni* and *O. angulata* parasitized in branchial chambers of the crabs. *O. tridens* was present in all branchial chambers, mouths, and antennae of the crabs. The capitular calcareous plate coverage of *Octolasmis* attaching to the external surface of crabs was higher than that of the species parasitizing inside branchial chambers. The study results provide more data on the epizoic *Octolasmis* spp. on crabs in Vietnam.

Keywords: *Octolasmis angulata*, *Octolasmis warwickii*, *Octolasmis tridens*, *Octolasmis neptuni*, *Portunus pelagicus*.

Cán bộ phản biện

TS. Phạm Thị Hằng

Ngày nhận bài: 20/05/2018

Ngày gửi phản biện: 25/05/2018

Ngày đăng bài: 30/06/2018

BỘ Y TẾ
VIỆN SỐT RÉT - KÝ SINH TRÙNG -
CÔN TRÙNG TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HƯỚNG DẪN ĐĂNG BÀI TRÊN TẠP CHÍ PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG

Tạp chí Phòng chống bệnh Sốt rét và các bệnh Ký sinh trùng: là Tạp chí của Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, hoạt động theo Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015 do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp; có mã số chuẩn quốc tế ISSN 0868 – 3735. Tạp chí đăng tải các bài báo về công tác phòng chống Sốt rét, các bệnh Ký sinh trùng, Côn trùng truyền bệnh và các bệnh Truyền nhiễm khác. Giới thiệu các kết quả nghiên cứu khoa học của ngành Ký sinh trùng Việt Nam và trên Thế giới.

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Bài viết được đánh máy bằng font Unicode, kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 12 pt, trừ tiêu đề bài báo cỡ chữ 14 pt và từ khóa/key words cỡ chữ 12 pt.

- Mỗi bài viết không quá 4.000 từ (khoảng 7 - 8 trang khổ A4) kể cả bảng, hình minh họa và tài liệu tham khảo.

- Bài viết trên khổ giấy A4; căn lề: trên 2,5 cm, dưới 2,5 cm, trái 2,2 cm, phải 1,8 cm; lùi đầu dòng 1 cm; giãn cách dòng đơn; giãn cách đoạn phía trên 3 pt, phía dưới 3 pt.

- Bản thảo phải được đánh số trang ở giữa, phía dưới giấy.

- Tên thuốc và hóa chất giữ nguyên tên Latinh (trừ tên các thuốc sốt rét viết theo tên đã được Việt hóa trong cuốn sách “Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sốt rét” của Bộ Y tế).

- Tên Latin của các loài: côn trùng, ký sinh trùng, động vật, thực vật, vi sinh vật... viết theo quy định của Danh pháp Quốc tế.

- Các thuật ngữ thống nhất theo từ điển Bách khoa Việt Nam. Danh từ tiếng Việt nếu được dịch từ tiếng nước ngoài phải được viết kèm theo từ nguyên gốc. Các chữ viết tắt phải có chú thích.

- Các bảng biểu, đồ thị (định dạng .jpeg, .pdf,...) phải được lồng ghép đúng vị trí minh họa trong bản thảo chính; đồng thời gửi riêng cho Ban biên tập các file gốc. Tiêu đề Bảng đặt phía trên mỗi bảng, tiêu đề Hình đặt phía dưới mỗi hình, ảnh, đồ thị.

- Cuối các tiêu đề không có dấu câu (không dùng dấu hai chấm hoặc dấu chấm)

II. QUY TRÌNH NHẬN BÀI

Các bản thảo gửi cho thường trực Tạp chí bằng cả hai hình thức: trang in và file văn bản theo địa chỉ:

- Phòng 610, Phòng Thông tin Tạp chí, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, 245 Lương Thế Vinh - Trung Văn - Nam Từ Liêm - Hà Nội.

- Email: tapchikhoahocvsr@gmail.com; huongnimpe@gmail.com

Tác giả có thể gửi bản thảo đến thường trực Tạp chí thông qua các thành viên của Ban biên tập.

2. Các bản thảo chỉ được nhận khi đã viết và format đúng theo các yêu cầu của Tạp chí (phần I và II). Thời gian bản thảo được đăng chậm nhất sau 01 số Tạp chí, kể từ khi nhận bản thảo.

3. Mỗi bản thảo sẽ được phản biện đến chuyên gia am hiểu về nội dung chuyên môn của bản thảo. Bản thảo không được đăng sẽ không được trả lại.

4. Lệ phí đăng bài:

- Mỗi bản thảo theo quy định (tối đa 8 trang), có mức lệ phí đăng là 550.000 đồng/bài. Những

20 Số 2(104)/2018 - TẠP CHÍ PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG

bản thảo có số trang nhiều hơn số trang quy định thì tác giả phải nộp thêm 100.000 đồng/trang phát sinh (sau khi được sự đồng ý của Ban biên tập).

- Lệ phí đăng bài nộp tại Phòng Tài chính Kế toán, các tác giả ở xa có thể chuyển khoản
- Đơn vị nhận tiền: Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương
- Số tài khoản: 3713.0.1057444.00000
- Tại Kho bạc Nhà nước Thanh Xuân
- Nội dung : Nộp tiền đăng bài trên Tạp chí số

Tác giả giữ phiếu thu và gửi bản photo phiếu thu cho thường trực Tạp chí trước khi bản thảo được đăng.

TỔNG BIÊN TẬP

THƯ KÝ

Thông tin và Truyền thông cấp.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2018